



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Hà nội, tháng 3 năm 2013

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1-2 |
| Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán | 4-5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 7 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 8-32 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”) trình bày Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán như sau:

Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000140 đăng ký lần đầu ngày 17/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21/05/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 49.995.570.000 đ (*Bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng*) trong đó cổ phần của Nhà nước chiếm tỷ lệ 65,54%.

Trụ sở Công ty đặt tại phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt may, kinh doanh thương mại đối với nguyên phụ liệu và thiết bị ngành dệt may

Kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2012, Công ty có lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: **29.146.483.612 VND**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Bá Quang | Chủ tịch |
| Ông Hồ Ngọc Lan | Thành viên |
| Ông Trần Hữu Phong | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Bá Quang | Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Văn Diên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Hữu Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Tư | Kế toán trưởng |

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Gia VIA bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Bá Quang

Tổng Giám đốc

Huế, ngày tháng năm 2013

Số: /2013/VIA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ**

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Gia VIA đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Dệt May Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 32 kèm theo. Các Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán dựa trên cơ sở các Chuẩn mực kiểm toán hiện hành của Việt nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Nguyễn Tài Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ0133/KTV

Nguyễn Văn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0857/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC GIA VIA
Hà nội, ngày tháng năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 296.064.542.861 | 219.286.771.360 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 7.628.772.818 | 8.382.682.552 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 7.628.772.818 | 8.382.682.552 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 153.344.690.395 | 111.772.440.619 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 153.244.836.903 | 110.606.660.095 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.798.394.315 | 2.748.792.730 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.02 | 2.333.019.661 | 2.153.077.712 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | V.03 | (4.031.560.484) | (3.736.089.918) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 127.877.579.278 | 93.693.793.056 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 128.604.275.143 | 95.896.422.964 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (726.695.865) | (2.202.629.908) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.213.500.370 | 5.437.855.133 |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 6.817.114.112 | 5.186.332.203 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | | 1.428.237 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 396.386.258 | 250.094.693 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | 139.231.787.523 | 121.414.569.119 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 125.457.200 | 285.669.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 313 | V.05 | 125.457.200 | 285.669.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 125.624.135.781 | 111.010.210.954 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 120.729.957.833 | 107.085.289.987 |
| - Nguyên giá | 222 | | 445.330.837.238 | 395.265.876.874 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (324.600.879.405) | (288.180.586.887) |
| 2. Tài sản thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 237.250.585 | 323.175.240 |
| - Nguyên giá | 228 | | 861.753.810 | 690.635.818 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (624.503.225) | (367.460.578) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.08 | 4.656.927.363 | 3.601.745.727 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 10.653.000.000 | 7.653.000.000 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.09 | 10.653.000.000 | 7.653.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.829.194.542 | 2.465.689.165 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 2.829.194.542 | 2.465.689.165 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | 435.296.330.384 | 340.701.340.479 |

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 348.853.993.451 | 277.171.454.474 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 285.805.162.642 | 224.728.356.808 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.11 | 156.078.087.541 | 156.781.011.668 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 52.873.819.731 | 31.458.498.471 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 673.819.909 | 1.464.704.098 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.12 | 2.585.430.372 | 295.220.230 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 52.743.176.141 | 20.616.458.202 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.13 | 6.678.402.092 | 983.116.390 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.14 | 13.326.405.667 | 12.266.338.923 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 846.021.189 | 863.008.826 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 63.048.830.809 | 52.443.097.666 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.15 | 206.580.000 | 275.440.000 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.16 | 62.842.250.809 | 50.755.335.735 |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | 1.412.321.931 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 86.442.336.933 | 63.529.886.005 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 86.442.336.933 | 63.529.886.005 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 49.995.570.000 | 30.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | 8.873.021 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 13.197.426.367 | 9.773.533.491 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 5.102.856.954 | 3.431.232.227 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 18.146.483.612 | 20.316.247.266 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | 435.296.330.384 | 340.701.340.479 |

Huế, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Đoàn Tư

Nguyễn Bá Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|--------------|------------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 1.170.996.167.903 | 1.015.086.632.163 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 1.067.580 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.02 | 1.170.995.100.323 | 1.015.086.632.163 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 1.035.588.944.698 | 918.217.862.806 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 135.406.155.625 | 96.868.769.357 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 3.316.870.091 | 9.426.316.051 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 27.577.024.046 | 33.302.715.974 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 38.566.575.063 | 27.199.826.690 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 37.416.145.662 | 25.153.245.384 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 35.163.280.945 | 20.639.297.360 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.129.720.779 | 315.535.254 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.058.245.232 | 872.883.957 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 71.475.547 | (557.348.703) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 35.234.756.492 | 20.081.948.657 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.06 | 6.088.272.880 | 3.365.701.391 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 29.146.483.612 | 16.716.247.266 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.07 | 5.830 | 3.344 |

Huế, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Đoàn Tư

Nguyễn Bá Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2012

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1.156.945.787.408 | 997.395.755.578 |
| 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (960.762.664.738) | (745.192.945.180) |
| 3 Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (138.873.229.898) | (122.791.622.966) |
| 4 Tiền chi trả lãi vay | 04 | (20.876.779.755) | (26.238.901.021) |
| 5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (3.802.185.928) | (6.333.638.853) |
| 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 52.663.172.672 | 24.348.042.887 |
| 7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (25.387.995.973) | (48.918.014.255) |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 59.906.103.788 | 72.268.676.190 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | (37.916.224.431) | (30.899.526.435) |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 833.251.248 | 235.000.000 |
| 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (3.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| 6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 849.500.000 | 1.240.789.474 |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (39.233.473.183) | (30.423.736.961) |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | | |
| 3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 881.780.688.592 | 725.544.681.045 |
| 4 Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (898.248.783.971) | (762.591.083.149) |
| 5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (5.100.000.000) | (3.900.000.000) |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (21.568.095.379) | (40.946.402.104) |
| Lưu chuyển thuần trong kỳ | 50 | (895.464.774) | 898.537.125 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 8.382.682.552 | 7.748.624.492 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | 61 | 141.555.040 | (264.479.065) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 7.628.772.818 | 8.382.682.552 |

Huế, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Đoàn Tư

Nguyễn Bá Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000140 đăng ký lần đầu ngày 17/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21/05/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là 49.995.570.000 đ (*Bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi ngàn đồng*) trong đó cổ phần của Nhà nước chiếm tỷ lệ 65,54%.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt may, kinh doanh thương mại đối với nguyên phụ liệu và thiết bị ngành dệt may.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Kinh doanh thiết bị, nguyên liệu thuộc ngành dệt may và các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, nông lâm hải sản;
- Kinh doanh trang thiết bị văn phòng, thiết bị tạo mẫu thời trang, phương tiện vận tải và các thiết bị điện, điện tử;
- Kinh doanh địa ốc, khách sạn nhà nghỉ.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ dựa trên máy tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại không được dùng để chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ước tính cho các sản phẩm dở dang. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu quá hạn trên sáu (6) tháng hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hoặc khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định(TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán khác

Các khoản đầu tư chứng khoán khác được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán, được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Trong trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách đáng tin cậy các khoản đầu tư sẽ không được lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số lượng cổ phiếu thực mua và mệnh giá cổ phiếu;

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá thực tế phát hành khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận bằng số âm (-) theo số lượng cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được Công ty mua lại;

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Công ty trước khi thực hiện việc chia cổ tức cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp theo quyết định của Hội đồng quản trị và trước khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 25%. Năm 2012, hoạt động sản xuất dệt may được giảm thuế 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Năm 2012, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Công ty tập trung tại khu vực thành phố Huế trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và thế giới. Vì vậy việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

16. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) thay thế Thông tư 201/2009/TT-BCT ngày 15/10/2009 quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Trong năm Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 179, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán và chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại không được dùng để chia cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 95.369.271 | 263.412.868 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.533.403.547 | 8.119.269.684 |
| Tổng cộng | 7.628.772.818 | 8.382.682.552 |

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi trả BHXH | 1.469.670.233 | 1.155.023.509 |
| Thuế TNCN | 214.044 | |
| Thuế NK tạm nộp chờ được hoàn (*) | 59.484.341 | 59.484.341 |
| Cổ tức phải thu | | 300.000.000 |
| Phải thu khác | 803.651.043 | 638.569.862 |
| Tổng cộng | 2.333.019.661 | 2.153.077.712 |

(*) Bao gồm các khoản thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu cho các đơn hàng xuất khẩu tạm nộp nhưng chờ được hoàn khi đơn vị quyết toán các đơn hàng thực xuất với Hải quan.

03. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng | (3.988.849.413) | (3.693.378.847) |
| Dự phòng cho các khoản phải thu khác | (42.711.071) | (42.711.071) |
| Tổng cộng | (4.031.560.484) | (3.736.089.918) |

04. Hàng tồn kho

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 3.738.490.757 | 572.690.500 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 34.349.344.821 | 26.053.881.325 |
| Công cụ, dụng cụ | 17.891.039 | 11.127.501 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 40.002.805.109 | 31.216.246.135 |
| Thành phẩm | 50.421.944.473 | 37.997.459.235 |
| Hàng hóa | 73.798.944 | 45.018.268 |
| Tổng cộng | 128.604.275.143 | 95.896.422.964 |

05. Phải thu dài hạn khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu vốn cổ phần trả chậm | 125.457.200 | 285.669.000 |
| Tổng cộng | 125.457.200 | 285.669.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

06. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| <i>Dư đầu năm</i> | 80.187.819.106 | 298.511.736.960 | 6.004.712.888 | 10.476.647.920 | 84.960.000 | 395.265.876.874 |
| <i>Tăng trong năm</i> | 28.080.857.938 | 24.924.353.829 | 982.710.909 | 414.746.243 | 177.200.000 | 54.579.868.919 |
| - Mua trong năm | 321.549.792 | 17.213.609.222 | 982.710.909 | 414.746.243 | 177.200.000 | 19.109.816.166 |
| - XDCB hoàn thành | 27.759.308.146 | 7.710.744.607 | - | - | - | 35.470.052.753 |
| <i>Giảm trong năm</i> | 541.759.091 | 3.973.149.464 | - | - | - | 4.514.908.555 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 3.973.149.464 | - | - | - | 3.973.149.464 |
| - Hủy, phá dỡ | 541.759.091 | - | - | - | - | 541.759.091 |
| <i>Dư cuối năm</i> | 107.726.917.953 | 319.462.941.325 | 6.987.423.797 | 10.891.394.163 | 262.160.000 | 445.330.837.238 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| <i>Dư đầu năm</i> | 36.909.668.914 | 238.412.962.736 | 3.270.733.094 | 9.585.143.808 | 2.078.335 | 288.180.586.887 |
| <i>Tăng trong năm</i> | 5.941.246.111 | 32.505.684.494 | 1.044.883.013 | 784.530.466 | 23.627.010 | 40.299.971.094 |
| - Khấu hao trong năm | 5.941.246.111 | 32.505.684.494 | 1.044.883.013 | 784.530.466 | 23.627.010 | 40.299.971.094 |
| <i>Giảm trong năm</i> | 226.880.876 | 3.652.797.700 | - | - | - | 3.879.678.576 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 3.652.797.700 | - | - | - | 3.652.797.700 |
| - Hủy, phá dỡ | 226.880.876 | - | - | - | - | 226.880.876 |
| <i>Dư cuối năm</i> | 42.624.034.149 | 267.265.849.530 | 4.315.616.107 | 10.369.674.274 | 25.705.345 | 324.600.879.405 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| <i>Đầu năm</i> | 43.278.150.192 | 60.098.774.224 | 2.733.979.794 | 891.504.112 | 82.881.665 | 107.085.289.987 |
| <i>Cuối năm</i> | 65.102.883.804 | 52.197.091.795 | 2.671.807.690 | 521.719.889 | 236.454.655 | 120.729.957.833 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

07. Tăng giảm tài sản vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| <i>Dư đầu năm</i> | - | - | - | 690.635.818 | - | 690.635.818 |
| <i>Tăng trong năm</i> | - | - | - | 171.117.992 | - | 171.117.992 |
| - Mua trong năm | - | - | - | 171.117.992 | - | 171.117.992 |
| <i>Giảm trong năm</i> | - | - | - | - | - | - |
| <i>Dư cuối năm</i> | - | - | - | 861.753.810 | - | 861.753.810 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| <i>Dư đầu năm</i> | - | - | - | 367.460.578 | - | 367.460.578 |
| <i>Tăng trong năm</i> | - | - | - | 257.042.647 | - | 257.042.647 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - | 257.042.647 | - | 257.042.647 |
| <i>Giảm trong năm</i> | - | - | - | - | - | - |
| <i>Dư cuối năm</i> | - | - | - | 624.503.225 | - | 624.503.225 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| <i>Đầu năm</i> | - | - | - | 323.175.240 | - | 323.175.240 |
| <i>Cuối năm</i> | - | - | - | 237.250.585 | - | 237.250.585 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Công trình xây dựng cơ bản nhà máy may | 4.552.728.272 | |
| Xây dựng cơ bản khác | 104.199.091 | 3.601.745.727 |
| Tổng cộng | 4.656.927.363 | 3.601.745.727 |

09. Đầu tư dài hạn khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------|-----------------------|----------------------|
| Vốn cổ phần (*) | 10.653.000.000 | 7.653.000.000 |
| Tổng cộng | 10.653.000.000 | 7.653.000.000 |

(*) Chi tiết vốn góp cuối năm như sau:

| | Phần sở hữu của Công ty | Vốn điều lệ |
|---|----------------------------|------------------------|
| Công ty CP Dệt may Phú Hòa An | 2.870.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty CP Sợi Phú bài | 625.000.000 | 8.100.000.000 |
| Công ty CP Bông vải Miền Trung | 650.000.000 | 9.133.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Dệt may Thiên An Phát | 1.500.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Dệt kim Hanosimex | 1.008.000.000 | 28.000.000.000 |
| Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh | 4.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Tổng cộng | 10.653.000.000 | 105.233.000.000 |

10. Chi phí trả trước dài hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ | 2.829.194.542 | 2.465.689.165 |
| Tổng cộng | 2.829.194.542 | 2.465.689.165 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

11. Vay và nợ ngắn hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng VND | 111.039.693.015 | 132.572.011.216 |
| Ngân hàng Công thương (a) | 36.979.690.676 | 29.259.152.064 |
| Ngân hàng Ngoại thương (b) | 32.878.669.083 | 42.444.693.030 |
| Ngân hàng Nông nghiệp (c) | 10.480.270.213 | 20.522.055.027 |
| Ngân hàng Quân đội (d) | 30.701.063.043 | 40.346.111.095 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng USD | 35.988.658.700 | 3.110.502.257 |
| Ngân hàng Công thương (e) | 19.944.182.574 | |
| Ngân hàng Quân đội (f) | 16.044.476.126 | 3.110.502.257 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 9.049.735.826 | 21.098.498.195 |
| Ngân hàng Công thương | 2.682.861.600 | 2.311.586.950 |
| Ngân hàng Ngoại thương | 3.456.000.000 | 7.209.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp | 2.012.710.873 | 1.280.000.000 |
| Ngân hàng Quân đội | 719.978.353 | 720.129.616 |
| Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng (DATC) | | 7.440.000.000 |
| Các đơn vị khác | 178.185.000 | 2.137.781.629 |
| Tổng cộng | 156.078.087.541 | 156.781.011.668 |

(a) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số DETMAY-2012 ngày 06/07/2012 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung DETMAY-2012/SĐBS/01 ngày 29/08/2012, theo đó hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 4 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thực tế nhận nợ; lãi suất quy định trong các Khế ước từ 11%/năm đến 11,5%/năm; thế chấp bằng một phần bằng tài sản và 1 phần là tín chấp đảm bảo bổ sung bằng quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu.

(b) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 164/NHNT/2012, ngày 10/12/2012, theo đó hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 6 tháng; lãi suất vay theo hình thức cố định được quy định trong từng khế ước nhận nợ, lãi suất quy định trong các Khế ước là 9%/năm; thế chấp bằng tài sản.

(c) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 4000LAV201200373 ngày 16/07/2012, theo đó hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 4 tháng; lãi suất vay theo khung lãi suất cho vay do Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Thừa Thiên Huế công bố từng thời điểm, lãi suất cho vay được điều chỉnh tăng khi lãi suất cho vay do Giám đốc công bố tăng, lãi suất quy định trong các Khế ước là 12,5%/năm; thế chấp bằng tài sản đối với một phần vốn vay theo các hợp đồng thế chấp tài sản.

(d) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 83.12.501.125304.TD ngày 25/06/2012, theo đó hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 4 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh sau 3 tháng, lãi suất quy định trong các Khế ước là 12%/năm; thế chấp bằng tài sản và khoản phải thu.

(e) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng DETMAY-2012 ngày 06/07/2012 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung DETMAY-2012/SĐBS/01 ngày 29/08/2012, theo đó hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng; thời hạn của các khế ước nhận nợ không quá 4 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thực tế nhận nợ, lãi suất quy định trong các Khế ước từ 5,2%/năm đến 5,7%/năm; thế chấp bằng một phần bằng tài sản và 1 phần là tín chấp đảm bảo bổ sung bằng quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu.

(f) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 83.12.501.125304.TD ngày 25/06/2012, theo đó hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND; thời hạn của của các khế ước nhận nợ không quá 4 tháng lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh sau 3 tháng, lãi suất quy định trong các Khế ước từ 3,7%/năm đến 4,3%/năm; thế chấp bằng tài sản và khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.581.307.182 | 295.220.230 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.123.190 | |
| Tổng cộng | 2.585.430.372 | 295.220.230 |

13. Chi phí phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|--------------------|
| Chi phí giám sát đơn hàng | 12.854.370 | 31.384.872 |
| Chi phí gia công thuê ngoài | 110.185.118 | 213.305.299 |
| Chi phí hoa hồng môi giới xuất khẩu | 360.404.429 | 94.188.907 |
| Chi phí lãi vay | 5.274.233.175 | 644.237.312 |
| Chi phí thuê đất năm 2011 và năm 2012 (*) | 898.725.000 | |
| Chi phí vận chuyển | 22.000.000 | |
| Tổng cộng | 6.678.402.092 | 983.116.390 |

(*) Trong năm Công ty được giảm 898.725.000 đồng tiền thuê đất của năm 2011 và năm 2012 theo Quyết định Số 2093/QĐ-CP ngày 23/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên đến ngày báo cáo này được lập, Công ty chưa nhận thông báo chính thức của cơ quan thuế nên đã tính số tiền này vào chi phí và ghi nhận là một khoản chi phí phải trả, khi nhận được thông báo chấp thuận, Công ty sẽ hoàn nhập số chi phí này.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 1.174.645.571 | 528.053.791 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.223.157.150 | 461.517.503 |
| Lãi vay phải trả DATC | 8.549.197.116 | 8.549.197.116 |
| Lãi vay phải trả các ngân hàng | 272.969.906 | 369.757.418 |
| Cổ tức | 884.510.000 | 898.728.400 |
| Thuế TNCN đã thu | 26.555.046 | |
| Khác | 1.195.370.878 | 1.459.084.695 |
| Tổng cộng | 13.326.405.667 | 12.266.338.923 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

15. Phải trả dài hạn khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả về cổ phần hóa | 206.580.000 | 275.440.000 |
| Tổng cộng | 206.580.000 | 275.440.000 |

16. Vay và nợ dài hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn VNĐ | 24.948.006.650 | 17.072.832.308 |
| Ngân hàng Công thương (a) | 2.160.000.000 | 4.360.000.000 |
| Ngân hàng Ngoại thương (b) | 4.271.578.500 | 8.750.719.158 |
| Ngân hàng Nông nghiệp (c) | 18.516.428.150 | 3.096.428.150 |
| Ngân hàng Quân đội | | 687.500.000 |
| Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam | | 178.185.000 |
| Vay dài hạn USD | 600.246.920 | 1.554.206.188 |
| Ngân hàng Công thương (d) | 600.246.920 | 1.083.889.120 |
| Ngân hàng Quân đội | | 470.317.068 |
| Nợ dài hạn | 36.856.497.239 | 32.128.297.239 |
| Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng (DATC) | 27.083.297.239 | 21.803.297.239 |
| Cán bộ công nhân viên (e) | 9.773.200.000 | 10.325.000.000 |
| Tổng cộng | 62.404.750.809 | 50.755.335.735 |

(a) Khoản vay theo mục đích đầu tư máy đánh ống (sợi); thời hạn của các khế ước nhận nợ từ 24 – 60 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh sau 1 tháng theo lãi suất tham chiếu tiết kiệm 12 tháng VND; lãi suất quy định trong các Khế ước là 15%/năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Khoản vay theo mục đích đầu tư thiết bị nhà máy sợi và thiết bị nhà máy may; thời hạn của các khế ước nhận nợ từ 60 – 84 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh khi có thông báo thay đổi lãi suất trung dài hạn của ngân hàng Ngoại thương VN Chi nhánh Huế theo lãi suất tham chiếu tiết kiệm 12 tháng VND cộng biên độ 2,3%-3,8%; lãi suất quy định trong các Khế ước là 15%/năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(c) Khoản vay theo với mục đích đầu tư thiết bị nhà máy sợi; thời hạn của các khế ước nhận nợ là 60 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng VND cộng biên độ 4,5 % được điều chỉnh 3 tháng 1 lần; lãi suất quy định trong các Khế ước là 15%/năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay theo với mục đích đầu tư thiết bị May giai đoạn 1 năm 2012 các khế ước nhận nợ là 60 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng VND cộng biên độ 6 % được điều chỉnh 3 tháng 1 lần; lãi suất quy định trong các Khế ước là 15%/năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(d) Khoản vay theo mục đích mua máy dệt kim; thời hạn của các khế ước nhận nợ là 24 tháng; lãi suất vay theo hình thức thả nổi được quy định trong từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh sau 1 tháng; lãi suất tham chiếu tiết kiệm 12 tháng USD; lãi suất quy định trong các Khế ước là 9,2%/năm; thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(e) Khoản vay các cán bộ công nhân viên từ nguồn Quỹ lương có thời hạn 36 tháng; lãi suất vay cố định là 10%/năm trong suốt thời hạn vay.

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ
 Địa chỉ: Thủy Dương – Hương Thủy – Thừa Thiên Huế
 Điện thoại : (054) 3 864 959 Fax : (054) 3 864 338

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 cho năm tài chính kết thúc ngày
 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư ngày 01/01/2011 | 30.000.000.000 | - | - | (1.089.102.222) | 6.659.186.005 | 481.678.343 | 14.463.692.558 | 50.515.454.684 |
| - Lãi năm trước | | | | | | | 16.716.247.266 | 16.716.247.266 |
| - Trích quỹ | | | | | 3.114.347.486 | 2.949.553.884 | (6.063.901.370) | |
| - Chia cổ tức | | | | | | | (3.900.000.000) | (3.900.000.000) |
| - Trích quỹ phúc lợi | | | | | | | (899.791.188) | (899.791.188) |
| - Tăng khác | | | | 3.483.617.851 | | | | 3.483.617.851 |
| - Giảm khác | | | | (2.385.642.608) | | | | (2.385.642.608) |
| Số dư ngày 01/01/2012 | 30.000.000.000 | - | - | 8.873.021 | 9.773.533.491 | 3.431.232.227 | 20.316.247.266 | 63.529.886.005 |
| - Cổ phiếu thưởng | 13.995.570.000 | | | | (13.995.570.000) | | | - |
| - Lãi năm nay | | | | | | | 29.146.483.612 | 29.146.483.612 |
| - Trích quỹ | | | | | 17.419.462.876 | 1.671.624.727 | (19.091.087.603) | - |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 6.000.000.000 | | | | | | (6.000.000.000) | - |
| - Chia cổ tức bằng tiền | | | | | | | (5.100.000.000) | (5.100.000.000) |
| - Trích quỹ phúc lợi | | | | | | | (1.125.159.663) | (1.125.159.663) |
| - Tăng khác | | | | 1.706.730.597 | | | | 1.706.730.597 |
| - Giảm khác | | | | (1.715.603.618) | | | | (1.715.603.618) |
| Số dư ngày 31/12/2012 | 49.995.570.000 | - | - | - | 13.197.426.367 | 5.102.856.954 | 18.146.483.612 | 86.442.336.933 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 32.768.330.000 | 19.661.000.000 |
| Nhà đầu tư cá nhân và tổ chức khác | 17.227.240.000 | 10.339.000.000 |
| Cộng | 49.995.570.000 | 30.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 19.995.570.000 | |
| Vốn góp giảm trong năm | | |
| Vốn góp cuối năm | 49.995.570.000 | 30.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 11.100.000.000 | 3.900.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.999.557 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.999.557 | 3.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu | 15.458.066.486 | 23.952.794.315 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.152.960.466.358 | 989.697.838.623 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.577.635.059 | 1.435.999.225 |
| Tổng cộng | 1.170.996.167.903 | 1.015.086.632.163 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu | 15.458.066.486 | 23.952.794.315 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.152.959.398.778 | 989.697.838.623 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.577.635.059 | 1.435.999.225 |
| Tổng cộng | 1.170.995.100.323 | 1.015.086.632.163 |

03. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 14.504.879.919 | 26.036.077.181 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.018.974.907.360 | 891.254.906.851 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.109.157.419 | 926.878.774 |
| Tổng cộng | 1.035.588.944.698 | 918.217.862.806 |

04. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 143.122.466 | 229.920.167 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 849.500.000 | 1.240.789.474 |
| Lãi CLTG đã thực hiện | 1.288.172.494 | 7.955.606.410 |
| Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản phải trả | 117.766.740 | |
| Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản phải thu và tiền gửi | 796.275.350 | |
| Lãi bán hàng trả chậm | 122.033.041 | |
| Tổng cộng | 3.316.870.091 | 9.426.316.051 |

05. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 26.453.214.262 | 31.166.006.657 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.123.809.784 | 2.104.848.087 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 31.861.230 |
| Tổng cộng | 27.577.024.046 | 33.302.715.974 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.088.272.880 | 3.173.119.380 |
| Tổng cộng | 6.088.272.880 | 3.173.119.380 |

| Nội dung | Thu nhập tính thuế | Thuế TNDN |
|--|---------------------------|----------------------|
| Thu nhập từ hoạt động sản xuất dệt may (thuế suất 17,5%) (Giảm 30% theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012) | 32.196.349.647 | 5.634.361.188 |
| Thu nhập khác chịu thuế (thuế suất 25%) | 1.815.646.768 | 453.911.692 |
| Cộng | 34.011.996.415 | 6.088.272.880 |

07. Thu nhập trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 29.146.483.612 | 16.716.247.266 |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân năm (*) | 4.999.557 | 4.999.557 |
| Thu nhập trên mỗi cổ phiếu | 5.830 | 3.344 |

(*) Trong năm 2012, Công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng dẫn đến việc điều chỉnh hời tổ số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân của năm 2011 như sau:

| | Cổ phiếu bình quân | Lãi cơ bản trên cổ phiếu |
|---|--------------------|--------------------------|
| Theo báo cáo tài chính năm trước | 3.000.000 | 5.572 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng và trả cổ tức bằng cổ phiếu | 1.999.557 | 2.229 |
| Số điều chỉnh lại | 4.999.557 | 3.344 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch đối với bên liên quan

a) Bên liên quan

| Tên | Quan hệ | |
|--|----------------------|--|
| 01.Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát | Có ảnh hưởng đáng kể | |
| 02.Công ty CP Dệt may Phú Hòa An | Công ty liên kết | |

b) Số dư của Bên liên quan

| Khoản mục | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|--------------------|
| Phải trả khách hàng | 7.249.458.636 | 756.698.010 |
| Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát | 6.400.144.694 | 756.698.010 |
| Công ty CP Dệt may Phú Hòa An | 849.313.942 | |

b) Số dư của Bên liên quan

| | | |
|---|---|--------------------|
| Phải thu khác | - | 300.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát Cổ tức phải trả | - | 300.000.000 |

c) Giao dịch với Bên liên quan

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Mua hàng | 59.329.889.881 | 17.768.753.136 |
| Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát | 51.707.739.872 | 17.768.753.136 |
| Công ty CP Dệt may Phú Hòa An | 7.622.150.009 | |
| Trả tiền mua hàng | 52.837.129.255 | 18.889.307.028 |
| Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát | 46.064.293.188 | 18.889.307.028 |
| Công ty CP Dệt may Phú Hòa An | 6.772.836.067 | |
| Nhận thanh toán cổ tức | 300.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Dệt May Thiên An Phát | 300.000.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

02. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của từng sản phẩm.

Kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| | Sản xuất sản phẩm Sợi | Sản xuất sản phẩm Dệt và May | Kinh doanh thương mại và Dịch vụ khác | Cộng |
|--|--------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| Năm nay | | | | |
| Doanh thu thuần | 615.055.096.882 | 537.904.301.896 | 18.035.701.545 | 1.170.995.100.323 |
| Giá vốn | (560.475.514.430) | (458.499.392.930) | (16.614.037.338) | ##### |
| Lãi gộp | 54.590.304.697 | 79.394.186.721 | 1.421.664.207 | 135.406.155.625 |
| Chi phí bán hàng | (20.385.735.547) | (17.992.937.703) | (187.901.813) | (38.566.575.063) |
| Chi phí quản lý | (20.572.523.751) | (16.835.821.911) | (7.800.000) | (37.416.145.662) |
| Thu nhập và chi phí không phân bổ | | | | |
| Doanh thu tài chính | | | | 3.316.870.091 |
| Chi phí tài chính | | | | (27.577.024.046) |
| Thu nhập khác | | | | 1.129.720.779 |
| Chi phí khác | | | | (1.058.245.232) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 35.234.756.492 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | (6.088.272.880) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 29.146.483.612 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

02. Báo cáo bộ phận (tiếp)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| | Sản xuất sản phẩm Sợi | Sản xuất sản phẩm Dệt và May | Kinh doanh thương mại và Dịch vụ khác | Chung | Cộng |
|---|--------------------------|---------------------------------|---|------------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | | - |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 58.004.845.800 | 131.383.132.188 | | | 189.387.977.988 |
| Tài sản chung không phân bổ cho các bộ phận | | | | 245.908.352.396 | 245.908.352.396 |
| Tổng tài sản | 78.831.095.975 | 110.556.882.013 | - | 245.908.352.396 | 435.296.330.384 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | | | | | - |
| Nợ phải trả chung không phân bổ | | | | 348.853.993.451 | 348.853.993.451 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | - | 348.853.993.451 | 348.853.993.451 |
| Số đầu năm | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 86.223.588.678 | 69.744.956.934 | | | 155.968.545.612 |
| Tài sản chung không phân bổ cho các bộ phận | | | | 184.732.794.867 | 184.732.794.867 |
| Tổng tài sản | 113.186.171.515 | 42.782.374.097 | - | 184.732.794.867 | 340.701.340.479 |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | | | | | - |
| Nợ phải trả chung không phân bổ | | | | 277.171.454.474 | 277.171.454.474 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | - | 277.171.454.474 | 277.171.454.474 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

03. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính kỳ này ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác vẫn được trình bày theo giá gốc.

Các công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Cuối năm | | Đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.628.772.818 | | 8.382.682.552 | |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 155.577.856.564 | (4.031.560.484) | 112.759.737.807 | (3.736.089.918) |
| Đầu tư dài hạn | 10.653.000.000 | | 7.653.000.000 | |
| | 173.859.629.382 | (4.031.560.484) | 128.795.420.359 | (3.736.089.918) |

| | Giá trị ghi sổ | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 218.920.338.350 | 207.536.347.403 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 66.406.805.398 | 44.000.277.394 |
| Chi phí phải trả | 6.678.402.092 | 983.116.390 |
| | 292.005.545.840 | 252.519.741.187 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

03. Công cụ tài chính (tiếp)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cổ phiếu và giá sản phẩm/giá nguyên phụ liệu.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản phải thu, các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua bán ngoại tệ hợp lý, phù hợp với kế hoạch sản xuất để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản tài chính thuần gốc ngoại tệ

| | VND | | Nguyên tệ | |
|--|------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm | Cuối năm | Đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng bằng USD | 4.016.708.780 | 1.106.340.246 | 192.990,38 | 53.117,93 |
| Phải thu khách hàng bằng USD | 127.105.168.328 | 64.079.405.223 | 6.107.008,52 | 3.076.599,06 |
| Tiền gửi ngân hàng bằng EUR | 4.855.579 | 6.572.774 | 175,27 | 237,25 |
| Cộng tài sản tài chính có gốc EUR | 4.855.579 | 6.572.774 | 175,27 | 237,25 |
| Cộng tài sản tài chính có gốc USD | 131.121.877.108 | 65.185.745.469 | 6.299.998,90 | 3.129.716,99 |

Nợ phải trả tài chính

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|
| Phải trả người bán bằng USD | 5.506.369.284 | 2.253.942.426 | 264.563,94 | 108.216,94 |
| Vay và nợ ngắn hạn bằng USD | 36.471.520.300 | 3.593.711.857 | 1.752.343,26 | 172.542,34 |
| Vay dài hạn bằng USD | 600.246.920 | 1.554.206.188 | 28.840,00 | 74.621,00 |
| Cộng nợ tài chính có gốc USD | 42.578.136.504 | 7.401.860.471 | 2.045.747,20 | 355.380,28 |
| Tài sản tài chính thuần gốc USD | 88.543.740.604 | 57.783.884.998 | 4.254.251,70 | 2.774.336,71 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

03. Công cụ tài chính (tiếp)

Tại ngày 31/12/2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận trước thuế đối với thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá VND/USD như sau:

| | Thay đổi tỷ giá VND/USD (%) | Tăng giảm lợi nhuận trước thuế |
|------------------|--|---|
| Năm nay | +5% | 4.427.187.030 |
| | -5% | (4.427.187.030) |
| Năm trước | +5% | 2.889.194.250 |
| | -5% | (2.889.194.250) |

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan chủ yếu tới các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình để đưa ra quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được lãi suất có lợi cũng như duy trì cơ cấu vay phù hợp.

| | Số dư vay 31/12/2012 | Lãi suất bình quân năm |
|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| Lãi suất cố định | 9.773.200.000 | 10% |
| Vay CNCNV | 9.773.200.000 | 10% |
| Lãi suất thả nổi | 209.147.138.350 | 10,65% |
| Nợ DATC | 27.083.297.239 | 13,00% |
| Vay ngân hàng | 182.063.841.111 | 10,30% |
| Cộng vay và nợ | 218.920.338.350 | 10,62% |

Tại ngày 31/12/2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận trước thuế đối với thay đổi thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất của các khoản vay và nợ có lãi suất thả nổi, như sau:

| | Thay đổi lãi suất (%) | Tăng giảm lợi nhuận trước thuế |
|----------------|----------------------------------|---|
| Năm nay | +10% | 2.227.459.175 |
| | -10% | (2.227.459.175) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

03. Công cụ tài chính (tiếp)

Quản lý rủi ro giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của từ các khoản đầu tư mua cổ phần được trình bày tại khoản mục “Đầu tư dài hạn khác”. Hội đồng quản trị Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư này và các khoản đầu tư này được nắm giữ cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro giá bán sản phẩm/giá mua nguyên phụ liệu

Hoạt động sản xuất kinh doanh có rủi ro về sự biến động của giá bán sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu, Công ty quản lý loại rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin có liên quan của thị trường đầu ra và thị trường đầu ra nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo sự cân đối hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận có thể thu từ khách hàng được cấp tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng quá mức hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Ngày 31/12/2012 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.628.772.818 | | | 7.628.772.818 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 151.546.296.080 | | | 151.546.296.080 |
| Đầu tư dài hạn | | | 10.653.000.000 | 10.653.000.000 |
| Cộng tài sản tài chính | 159.175.068.898 | - | 10.653.000.000 | 169.828.068.898 |
| Vay và nợ | 156.078.087.541 | 62.842.250.809 | | 218.920.338.350 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 66.200.225.398 | 206.580.000 | | 66.406.805.398 |
| Chi phí phải trả | 6.678.402.092 | | | 6.678.402.092 |
| Cộng nợ phải trả tài chính | 228.956.715.031 | 63.048.830.809 | - | 292.005.545.840 |
| Tài sản tài chính thuần | (69.781.646.133) | (63.048.830.809) | 10.653.000.000 | (122.177.476.942) |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức độ trung bình và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

04. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 771.733.766.980 | 746.750.316.105 |
| Chi phí nhân công | 201.290.406.347 | 136.439.202.673 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 40.557.013.741 | 43.257.463.002 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 81.797.827.715 | 76.903.116.432 |
| Chi phí khác bằng tiền | 28.999.923.345 | 33.129.926.426 |
| Tổng cộng | 1.124.378.938.128 | 1.036.480.024.638 |

05. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Việt Nam (VIA) với ý kiến chấp nhận từng phần.

Huế, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Bích Thủy

Đoàn Tư

Nguyễn Bá Quang